TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2022/DS-PT
Ngày: 24-03-2022
"V/v tranh chấp dân sự-
về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24/03/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "*Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 38/TB-TA ngày 24-01-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2022/QĐ-PT ngày 23/02/2022.

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955;
- Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Văn R, sinh năm: 1972;
Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ Thị A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn V, sinh năm: 1954;
2. Lê Hoàng E, sinh năm: 1989;
3. Bùi Thị D, sinh năm: 1975;
4. Lê Minh K, sinh năm: 1983;
5. Trần Thị Ngọc L, sinh năm: 1984;
6. Nguyễn Thanh M, sinh năm: 1999;
7. Nguyễn Thanh H, sinh năm: 2003;
8. Nguyễn Văn N, sinh năm: 1969;
9. Nguyễn Văn D, sinh năm: 1990;
10. Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

11. Nguyễn Thị P, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Bình Tấn, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

13. Nguyễn Thị Bé S, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú B, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

14. Nguyễn Thị B, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Ấp L, xã Mỹ Lợi B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

15. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

16. Ủy ban nhân dân huyện T;

Đại chỉ: Khóm 3, thị trấn Mỹ An, huyện T, Đồng Tháp.

(Bà Nguyễn Thị T, Bùi Minh D, Lê Minh Khoa, Trần Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thanh Mịn và Nguyễn Thị Bé Sáu có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất hiện tại bà đang tranh chấp là thửa đất số 2705, tờ bản đồ số 01 có D tích 1.007,9m^2, đo đạc thực tế D tích 967,1 m^2 là tài sản của cha mẹ khai mở lúc sinh thời và cho vợ chồng bà sử dụng ổn định từ năm 1982 đến nay.

Khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cha bà tên Nguyễn Văn Ngà đại D hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

Đến năm 2005, mẹ bà tên Huỳnh Thị Đ qua đời do tuổi già tại địa phương. Năm 2011 cha bà tên Nguyễn Văn N cũng qua đời do tuổi già thì em trai bà tên Nguyễn Văn R đã tự ý sang tên quyền sử dụng đất từ tên của cha sang tên Nguyễn Văn R, nhưng tất cả anh chị em trong gia đình đều không ai biết.

Trên phần đất cha mẹ cho bà sử dụng thì đến năm 1983, cha mẹ ruột bà cất cho vợ chồng bà căn nhà tre lá trên đất của cha mẹ phía bờ sông (Kênh Nhất) sát với đầu ruộng lúa gia đình tại thửa đất số 2705, tờ bản đồ số 01, có D tích 1.007,9m^2, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, đất cha mẹ đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Khuôn đất cha mẹ cho vợ chồng bà ở và canh tác có chiều ngang khoảng 37,65m, chiều dài 26,8m, có tổng D tích khoảng là 1.007,9m^2, vị trí như sau: hướng đông là lộ Kênh Nhất, hướng nam giáp đất Tám Chía, hướng bắc giáp đất ông S và hướng tây là đất ông R lên liếp.

Trên D tích bà đang sinh sống từ năm 1982 đến nay thì căn nhà cha mẹ cất cho vợ chồng bà đến năm 2000 bị hư hỏng, xuống cấp nên chính quyền địa phương cấp cho gia đình bà căn nhà tình nghĩa cất trên khuôn đất cha mẹ cho, vì chồng bà là thương binh hiện đang hưởng chính sách chế độ của nhà nước. Đến năm 2009, chính quyền địa phương tiếp tục sửa chữa nâng cấp căn nhà cho gia đình bà. Đến năm 2017, địa phương tiếp tục hỗ trợ gia đình cất nhà kiên cố như hiện nay không ai tranh chấp, ngăn cản. Đến năm 2014, thì bà và vợ chồng Nguyễn Văn R thống nhất ranh giới xuống trụ ranh kiên cố là trụ đá, hiện còn nguyên vị trí.

Năm 2014, bản thân bà đã lớn tuổi nên yêu cầu em trai là Nguyễn Văn R sang tên, tách bộ đất có vị trí nêu nhưng em trai là Nguyễn Văn R nói với bà hiện đất này ông đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông R thống nhất sang tên tách bộ D tích khuôn đất trên cho gia đình bà, nên hai chị em đã yêu cầu địa chính hiện đến đo đạc, cắm ranh, khi đo đạc, xuống ranh có mời hai người có đất giáp ranh ký tên chứng kiến và cùng xuống trụ xi măng tại các ranh đất 04 hướng kế cận (hiện còn nguyên hiện trạng).

Sau đó, năm 2014, bà và ông R tiến hành làm các thủ tục hồ sơ sang tên tách bộ tại UBND xã Mỹ An theo quy định pháp luật. Nhưng khi làm thủ tục thì hộ ông R có 01 thành viên là con trai ruột tên Nguyễn Văn Mịn (đã đủ 18 tuổi), đi làm ăn xa không có nhà nên không ký tên được, vì vậy thủ tục sang tên tách bộ không thực hiện được.

Khi đó, ông R nói từ từ sẽ sang tên cho bà, nhưng đến năm 2019 Nguyễn Văn R không thực hiện sang tên tách bộ như lời hứa mà giao cho bà quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D tích tại thửa đất số 2705, tờ bản đồ số 01, có D tích 1.007,9m^2, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, đất do Nguyễn Văn R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có giấy chứng nhận QSD đất gửi kèm) và giao cho bà hộ khẩu gia đình, chứng minh nhân dân của vợ chồng ông R, bà D để làm thủ tục sang tên cho bà nhưng sau đó ông R không thực hiện.

Trước khi nhà nước có chủ trương đổi giấy chứng nhận QSD đất mới cho người dân, đoàn cán bộ đo đạc xã Mỹ An đã đến đo đạc thực tế theo các trụ ranh mà bà và vợ chồng ông R, bà D đã thống nhất, hiện nay trên bản đồ đo đạc của xã Mỹ An đã thể hiện đầy đủ D tích và tên của bà, vì vậy, khi ông R yêu cầu đổi giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất bà đang tranh chấp thì UBND xã Mỹ An đã dừng việc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mới cho ông R.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho bà Nguyễn Thị T đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 2705, tờ bản đồ số 01, D tích cấp giấy 1.007,9m^2 (D tích đo đạc thực tế 967,1m^2). Đối với nhà của anh D, chị Đ bà T không yêu cầu giải quyết.

2. Ông Nguyễn Văn R, bà Bùi Thị D trình bày: Nguồn gốc đất do cha mẹ để lại cho vợ chồng ông sử dụng ổn định. Nay bà T yêu cầu gia đình ông phải thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất từ tên Nguyễn Văn R cho bà tên Nguyễn Thị T tại thửa đất số 2705, tờ bản đồ số 01, có D tích 1.007,9m^2, đất tọa lạc ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T, đất do ông Nguyễn Văn R hiện đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông bà không đồng ý. Ông bà đồng ý cho bà T một phần thửa đất 2705 theo sơ đồ đo đạc thực tế có một phía tính từ mốc M9, chạy ra tới lộ đal ra tới mí sông.

Một phía tính từ mốc M8 chạy ra tới lộ đal tới mí sông, cho D tích đất bao trùm 03 căn nhà hiện bà T đang sinh sống theo thực tế đo đạc khoảng 398,1m^2.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị T, Lê Văn Diễn, Lê Minh Khoa, Lê Hoàng Em phải dời hết các loại cây trồng trên đất trả lại D tích đất cho ông khoảng 578m^2 thuộc thửa 2705, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, hiện ông đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Đối với, căn nhà của Nguyễn Văn D, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết mà sẽ khởi kiện riêng bằng một vụ kiện khác.

3. Anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Nguồn gốc đất anh dang ở của ông nội anh D là cụ Nguyễn Văn Ngà, đất ở ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, sao này giao chủ quyền lại cho chú Nguyễn Văn R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc

ông nội anh D còn sống thì có thấy bà T cất nhà ở, còn việc có cho đất ai hay không thì anh, chị không biết.

Trên đất thì vợ chồng anh chị có trồng 4 cây mít và mấy cây mai vàng, mấy bụi bông trang và cây vú sữa, còn Dừa thì bà T trồng.

Nay bà T và ông R xảy ra tranh chấp thì chúng tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì, trên đất có nhà, cây của anh chị thì anh chị không yêu cầu giải quyết.

Nếu Tòa án giải quyết giao đất cho bà T, hay ông R thì ai cho anh chị ở thì ở, nếu không cho thì anh chị dở nhà giao lại đất.

4. Bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Bé S, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T trình bày: Nguyên cha của các ông, bà là cụ Nguyễn Văn Ngà và cụ là Huỳnh Thị Đ sống chung với nhau có 08 người con 6 gái, 02 trai nhưng đã chết 1 người con trai.

Trước đây, cha mẹ sống có tạo lập tài sản chung nhưng các chị em gái thì cha mẹ không cho bất cứ tài sản gì riêng, có Nguyễn Thị T là con gái thứ 4 thì cha mẹ có cho được 1.007,9m^2 đất ao để cải tạo cất nhà ở vì bà T nghèo khó hơn các chị em khác (thời điểm cha mẹ cho bà T đất thì có bàn bạc với chị em các bà thời gian cho vào khoảng năm 1982).

Các bà biết bà T nhận đất là phần ao đìa, bà T phải chở đất từ xuồng đất chở vào để nâng lên để cất nhà. Bà T cất nhà từ năm 1982 cho đến nay, chị em các bà không ai tranh chấp gì nhưng nay Nguyễn Văn R nói ngang nói cha mẹ không cho đất bà T là không đúng và cũng không yêu cầu gì trong vụ án.

5. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn R, bà Bùi Thị D.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D giao cho bà Nguyễn Thị T D tích 575,1m^2 thuộc một phần thửa 2705, tờ bản đồ số 1, tọa lạc Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T được xác định như sau:

Chiều ngang giáp Kênh nhất 18,05m (MB'- R5); Chiều ngang mặt tiền giáp lộ đal là 15,83m (M2'- R4), ngang hậu giáp đất còn lại của ông R thửa 2706 là 16,23m (R10 – R3) (trong D tích chiều ngang có 2m nhà anh D đang sử dụng); Chiều dài (hướng bắc) được tính từ Kênh Nhất đến giáp đất còn lại của ông R thửa 2706 là 33,72m (có 9,20m lộ và mé kênh). Chiều dài (hướng Nam) được tính từ Kênh Nhất đến giáp đất còn lại của ông R thửa 2706 là 33,59m (có 8,64m lộ và mé kênh).

+ Mốc gửi của các điểm như sau:

- Điểm M2': Mốc gửi 1 là từ M2' đến trụ đá M1 là 2,59. Mốc gửi 2 là từ M2' đến MH (góc nhà bên trái nhà sửa xe của bên hộ bà T) là 1,27m.

- Điểm R10: Mốc gửi 1 là từ R10 đến góc nhà trước bên phải nhà của ông R là 4,86m. Mốc gửi 2 là từ R10 đến góc nhà sau bên phải nhà của ông R là 12,86m.

- Điểm R4: Mốc gửi 1 là từ R4 đến MJ (góc nhà trước bên phải nhà của bà T là 2,14m. Mốc gửi 2 là từ R4 đến cột Đ giáp với đất ông Út là 10.04m.

- Điểm R3: Mốc gửi 1 là từ R3 đến trụ đá M5 là 9,16m. Mốc gửi 2 là từ R3 đến góc mộ bên trái cái mộ đầu tiên là 7,28m.

Có Mảnh trích đo địa chính số 02 – 2020 ngày 12/5/2020 và phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 02-2020 (trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T) của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long ngày 29/3/2021 kèm theo.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị T giao lại cho ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D D tích 392m^2 tại một phần thửa 2705, tờ bản đồ số 01 và 12 cây dừa.

Trong D tích đất của bà T và ông R được sử dụng có nhà và cây trồng của anh D, chị Đ, các bên thống nhất không tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị T và hộ Nguyễn Văn R được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D được sử dụng 12 cây dừa và có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

6. Sau khi xét xử sơ thẩm tuyên bà Nguyễn Thị T có kháng cáo yêu cầu công nhận thửa 2705, tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà T được toàn quyền sử dụng.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo. Yêu cầu Hội đồng xét xem xét các tài liệu chứng cứ về nguồn gốc đất để công nhận 2705, tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà T được toàn quyền sử dụng.

- Bị đơn hộ ông Nguyễn Văn R giữ nguyên yêu yêu cầu và trình bày của mình như cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 29-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, và yêu cầu của bị đơn, người liên quan xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *Tranh chấp dân sự- quyền sử dụng đất "* là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Ngà (chết năm 2011) và cụ Huỳnh Thị Đ (chết 2005) để lại. Năm 2004, cụ Ngà đã chuyển nhượng cho ông R được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2011 cụ Ngà chết chết thì ông Nguyễn Văn R vẫn đứng tên cho đến nay.

Quá trình sử dụng đất thì vào năm 1982 cụ Ngà và cụ Đ có cho bà Nguyễn Thị T là con gái thứ tư cất một căn nhà loại nhà cây, lợp lá trên phần đất tọa lạc ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Gia đình bà T đi làm ăn xa nhưng nhà vẫn ở tại phần đất trên. Năm 2009, được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương bà T sửa chữa lại căn nhà lợp tol, năm 2014 bà T yêu cầu ông R làm thủ tục tách thửa giao cho bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, đến năm 2017 bà T tiếp tục được chính quyền địa phương hỗ trợ xây dựng nhà kiên cố, năm 2019 bà T yêu cầu ông R giao cho bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D tích 1.007,9m^2 thuộc thửa 2705, tờ bản đồ số 01 nhưng hộ ông R không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

D tích tranh chấp đo đạc thực tế tại thửa 2705 là 967,1m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 1.007,9m^2) hiện bà Nguyễn Thị T đang sử dụng có cất 03 căn nhà và trồng 20 cây dừa, một phần có nhà của anh D đang sử dụng.

Xét thấy, thửa đất 2705 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Ngà (chết năm 2011) và cụ Huỳnh Thị Đ (chết 2005) để lại. Khi cụ Ngà còn sống đã làm thủ tục sang tên cho ông Nguyễn Văn R đứng tên vào năm 2004 nhưng các anh em của bà T và ông R không có ý kiến hay tranh chấp. Các con của cụ Ngà và cụ Đ gồm: Nguyễn Thị Thứ, Nguyễn Thị Phấn, Nguyễn Thị Bé Sáu, Nguyễn Thị Bi, Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị T không ai khiếu nại về việc cụ Ngà chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn R và cũng không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên do đó việc xác lập Quyền sử dụng đất cho ông R là phù hợp.

Xét trình bày của bà Nguyễn Thị T cùng các anh chị em của bà cho rằng phần đất tranh chấp bà T được cha mẹ cho năm 1982 nhưng không có căn cứ nào để chứng minh việc cho đất mà chỉ xác định là được cho ở trên đất từ năm 1982. Suốt quá trình sử dụng đất bà T cũng không làm thủ tục kê khai quyền sử dụng đất hay yêu cầu cha, mẹ làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đến khi cụ Ngà làm hợp đồng chuyển qua ông R đứng tên cũng không khiếu nại hay tranh chấp. Do đó, không có căn cứ xác định cha me đã cho phần đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị T.

Tuy nhiên, bà T đã ở ổn định, lâu dài trên một phần D tích đất và phía ông R cũng đồng ý cho bà T D tích 575,1m^2 và cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông R là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuy nhiên, về số liệu D tích đất công nhận cho bà Nguyễn Thị T theo sơ đồ thực tế là 575,9 m^2 và D tích trả lại cho hộ ông R là 391,2m^2 và cách tuyên án chưa rõ ràng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự nên đương sự phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại D Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/03/2021 của Tòa án nhân dân Huyện T;

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. .

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Văn R, bà Bùi Thị D.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D giao cho bà Nguyễn Thị T D tích 575,9 m^2 tại một phần thửa 2705, tờ bản đồ số 1, tọa lạc Mỹ Thị A, xã Mỹ An, huyện T có vị trí từ mốc MA, MG, M1, M11, M9, M6, M8, M3, MC, MB về MA.

Kèm theo trích đo địa chính số 02-2020 ngày 12/5/2020 và phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 02-2020 (trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T) của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long ngày 29/3/2021).

Buộc hộ bà Nguyễn Thị T giao lại cho ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D D tích 391,2 m^2 tại một phần thửa 2705, tờ bản đồ số 01 theo các mốc MC, M3, M8, M6, M5, ME, MD về MC và 12 cây dừa.

Trong D tích đất của bà T và ông R được sử dụng có nhà và cây trồng của anh D, chị Đ, các bên thống nhất không tranh chấp.

Các đương sự có trách đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với D tích đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D được sử dụng 12 cây dừa và có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc D người cao tuổi.

Ông Nguyễn Văn R, Bùi Thị D phải chịu 480.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí khác: Bà T phải chịu chi phí xem xét thẩm định là 3.143.000đ (đã thanh lý hợp đồng xong).

- Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Tùng